

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người CBTT: **PHẠM THỊ HỒNG**
- Chức danh: Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       72h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý I/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2019 trước kiểm toán (đính kèm công văn số 292/CN ngày 26/4/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/4/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Hồng**

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292 /CN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2019

V/v giải trình tình hình biến động lợi nhuận  
sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 trước kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2018 như sau:

**1. Đối với Báo cáo tài chính riêng:**

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.642.956.861	29.044.774.605	(9.401.817.744)	(32,37%)

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong quý 1 năm 2019, doanh thu và thu nhập khác đạt 228.170.751.426 đồng, ghi nhận mức tăng 12.424.627.718 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 215.746.123.708 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 5,76%. Mức tăng trưởng này phù hợp với tình hình thực tế của công ty khi vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và phát triển thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong quý 1 năm 2019 tổng chi phí của công ty đạt 208.527.794.565 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 186.701.349.103 đồng thì tăng 21.826.445.462 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 11,69%. Cụ thể như sau:

- Giá vốn hàng bán: ghi nhận khoản tăng 17.257.081.333 đồng, mức tăng 12,78%, chủ yếu do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tài chính: ghi nhận khoản tăng 11.543.187.296 đồng, mức tăng 85,03%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc tăng chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận mức tăng không đáng kể (0,5%)
- Chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 3.632.806.084 đồng tương ứng 17,84%, có nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng trong kỳ giảm so với kỳ trước.



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: ghi nhận mức giảm 3.689.219.668 tương ứng tỷ lệ giảm 50,81% phù hợp với mức giảm lợi nhuận kế toán trước thuế.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm 9.401.817.744 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 32,4%.

## 2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.768.464.224	38.006.970.767	(14.238.506.543)	(37,46%)

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong quý 1 năm 2019, tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 257.673.560.294 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 đạt 245.462.285.967 đồng thì tăng 12.211.274.327 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng 4,97%. Mức tăng này là phù hợp khi các công ty thành viên vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và phát triển thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong quý 1 năm 2019 tổng chi phí đạt 233.905.096.070 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 207.455.315.200 đồng thì tăng 26.449.780.870 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 12,75%. Cụ thể như sau:

- Giá vốn hàng bán: ghi nhận khoản tăng 22.792.540.757 đồng, mức tăng 15,42%, chủ yếu do tăng chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tài chính: ghi nhận khoản tăng 11.615.687.297 đồng, mức tăng 87,10%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc tăng chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận mức thay đổi không đáng kể (giảm 0,23%)
- Chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 3.347.408.632 đồng tương ứng 14,94%, có nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng trong kỳ giảm so với kỳ trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại: ghi nhận mức giảm 4.873.927.545 đồng, tỷ lệ giảm 51,25% phù hợp với mức giảm lợi nhuận trước thuế.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2019 giảm 14.238.506.543 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức giảm 37,46%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban KS;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

QuangMinh



TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ I - 2019**

Kính gửi : .....



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	257.005.039.794	240.684.378.743	257.005.039.794	240.684.378.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.825.178	32.051.367	2.825.178	32.051.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		257.002.214.616	240.652.327.376	257.002.214.616	240.652.327.376
4. Giá vốn hàng bán	11	25	170.612.841.499	147.820.300.742	170.612.841.499	147.820.300.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.389.373.117	92.832.026.634	86.389.373.117	92.832.026.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	600.985.288	593.781.049	600.985.288	593.781.049
7. Chi phí tài chính	22	26	24.951.176.677	13.335.489.380	24.951.176.677	13.335.489.380
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.970.029.525	11.918.529.395	17.970.029.525	11.918.529.395
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25		19.058.336.691	22.405.745.323	19.058.336.691	22.405.745.323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.345.129.103	14.378.298.936	14.345.129.103	14.378.298.936
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		28.635.715.934	43.306.274.044	28.635.715.934	43.306.274.044
12. Thu nhập khác	31		70.360.390	4.216.177.542	70.360.390	4.216.177.542
13. Chi phí khác	32		300.796.953	4.738.127	300.796.953	4.738.127
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(230.436.563)	4.211.439.415	(230.436.563)	4.211.439.415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.405.279.371	47.517.713.459	28.405.279.371	47.517.713.459
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.616.941.084	9.463.030.705	4.616.941.084	9.463.030.705
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19.874.063	47.711.987	19.874.063	47.711.987
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	23.768.464.224	38.006.970.767	23.768.464.224	38.006.970.767
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		21.762.013.631	33.810.157.662	21.762.013.631	33.810.157.662
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		2.006.450.593	4.196.813.105	2.006.450.593	4.196.813.105
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		195	303	195	303

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 16 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>272.209.532.629</b>	<b>284.321.364.983</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>88.485.021.492</b>	<b>75.587.200.801</b>
1. Tiền	111		50.896.272.659	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.588.748.833	35.419.670.045
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.171.397.260</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.171.397.260	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94.005.347.630</b>	<b>142.089.970.066</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.3</b>	82.460.837.372	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.565.210.878	66.816.311.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>VI.5</b>	9.680.086.325	10.222.309.545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.729.196.589)	(3.087.157.804)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.409.644	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.360.238.480</b>	<b>39.806.041.895</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>VI.7</b>	44.360.238.480	39.806.041.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.187.527.767</b>	<b>11.838.152.221</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		369.538.600	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.917.589.189	10.898.034.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>VI.17</b>	652.920.880	21.586.678
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		247.479.098	831.071.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.600.817.224.985</b>	<b>3.493.837.540.159</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>3.151.370.020.305</b>	<b>3.209.995.556.815</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.9</b>	<b>2.831.994.380.428</b>	<b>2.888.621.816.521</b>
- Nguyên giá	222		4.591.124.071.268	4.592.704.822.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.759.129.690.840)	(1.704.083.006.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	319.375.639.877	321.373.740.294
- Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.716.953.414)	(34.857.272.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.012.429.724	1.025.127.329
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(257.330.783)	(244.633.178)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		369.109.091.589	193.827.894.115
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	369.109.091.589	193.827.894.115
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	33.990.881.525	33.990.881.525
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.921.159.035	30.921.159.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.334.801.842	54.998.080.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	45.155.935.279	54.799.339.749
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		178.866.563	198.740.626
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.873.026.757.614</b>	<b>3.778.158.905.142</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.577.401.238.693</b>	<b>2.416.100.315.601</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		684.417.847.295	610.456.172.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	68.843.698.883	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.925.804.656	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	15.738.952.732	14.280.357.538
4. Phải trả người lao động	314		5.478.390.232	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.977.113.448	16.422.429.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	87.325.669.058	7.368.862.862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	441.407.980.986	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.720.237.300	17.627.933.872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.892.983.391.398	1.805.644.142.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		78.827.466.442	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	127.625.008.232	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.686.530.916.724	1.764.498.292.780



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.295.625.518.921</b>	<b>1.362.058.589.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.295.300.083.967</b>	<b>1.361.546.304.078</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.518.160.083	45.070.777.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.699.711.096	231.215.810.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.193.603.344	103.982.053.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.506.107.752	127.233.756.799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107.334.564.221	104.512.066.972
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>325.434.954</b>	<b>512.285.463</b>
1. Nguồn kinh phí	431		325.434.954	512.285.463
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.873.026.757.614</b>	<b>3.778.158.905.142</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		4.232,09 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Đỗ Thị Thu Cúc

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 26 tháng 4 năm 2019

**GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Hồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.405.279.371	47.517.713.459
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	56.919.062.549	46.032.038.755
Các khoản dự phòng	03		(357.961.215)	177.111.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.584.657.342	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(473.287.924)	(593.781.049)
Chi phí lãi vay	06	5.4	18.137.529.524	11.918.529.395
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		109.215.279.647	105.051.611.560
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.709.105.056	31.706.560.110
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.554.196.585)	7.594.394.393
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.488.811.511)	(80.796.986.589)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		9.561.325.061	323.978.304
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.275.051.438)	(17.548.376.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.658.762.139)	(614.279.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		783.996.124	574.074.994
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.064.781.244)	(6.540.576.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.228.102.971	39.750.399.678
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.824.033.082)	(60.208.192.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		305.787.925	500.648.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.518.245.157)	(59.707.544.088)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	154.373.494.482	189.555.207.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(266.165.771.605)	(217.345.484.612)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.760.000)	91.707.547
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(111.812.037.123)</b>	<b>(27.698.569.518)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.897.820.691</b>	<b>(47.655.713.928)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>75.587.200.801</b>	<b>149.819.830.928</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>88.485.021.492</b>	<b>102.164.117.000</b>
<b>(70 = 50+60+61)</b>				

Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Hồng

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

- + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
- + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
- + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
- + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
- + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
- + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
- + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
- + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
- + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
- + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
- + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
- + Chi nhánh Cấp nước Thanh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam ;
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

*DVT: Đồng*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	310.595.262	444.734.745
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.585.561.782	39.722.766.011
- Tiền đang chuyển	115.575	
- Các khoản tương đương tiền	37.588.748.833	35.419.670.045
<b>Cộng</b>	<b>88.485.021.482</b>	<b>75.587.200.801</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
<b>Cộng</b>						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.171.397.260	22.171.397.260	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.800.368.003		30.821.169.035	22.800.368.003		30.821.169.036
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		15.589.967.760	7.800.368.003		15.589.967.761
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		15.351.191.275	15.000.000.000		15.351.191.274
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490		3.069.722.490	3.069.722.490		3.069.722.490
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>25.870.090.493</b>		<b>25.870.090.493</b>	<b>25.870.090.493</b>		<b>25.870.090.493</b>

\* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

\* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;</b>	<b>82.460.837.372</b>	<b>68.138.507.157</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Hoạt động cung cấp nước	74.392.437.174	58.331.766.133
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	8.068.400.198	11.806.739.024
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)		
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>Cộng</b>	<b>82.460.837.372</b>	<b>68.138.507.157</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224



+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân	46.591.356	50.591.365
+ Cty CP Cấp nước Long Khánh phải thu Cty CP Sonadezi An Bình	134.645.941	
<b>4. Trả trước cho người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	4.565.210.878	68.816.311.168
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	1.659.972.678	2.437.771.038
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2		64.347.260.389
+ Các nhà thầu khác	2.905.238.000	31.279.731
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:	183.684.420	183.684.420
- Cty CP Dịch vụ Môi trường Sonadezi		
<b>Cộng</b>	<b>4.565.210.878</b>	<b>66.816.311.168</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Phải thu người lao động	9.680.086.325	10.222.309.545
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.565.311.248	1.371.877.209
- Dự án di dời trạm bơm nước thố Biên Hòa	596.198.500	596.198.500
- Bảo hiểm xã hội	1.146.637.255	415.578.760
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu		
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch	6.080.747.339	6.619.100.493
- Chi nhánh quản lý các dự án	61.600.000	61.600.000
- Ký cược, ký quỹ	146.385.943	146.461.639
- Cho mượn:		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	83.205.040	1.011.391.944
b) Dài hạn		
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu		
<b>Cộng</b>	<b>9.680.086.325</b>	<b>10.222.309.545</b>
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Tiền	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>
b) Hàng tồn kho	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác	28.409.644	
<b>7. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
	(2.729.196.589)	(3.087.157.804)
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(188.588.363)	(544.549.578)
	(50.000.000)	(50.000.000)
	(2.271.119.074)	(2.271.119.074)
	(44.378.152)	(44.378.152)
	(177.111.000)	(177.111.000)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Hàng mua đang đi đường	42.347.480.665	37.099.423.071
- Nguyên liệu, vật liệu	301.315.596	301.315.596
- Công cụ, dụng cụ	1.711.442.219	2.405.303.228
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>44.360.238.480</b>	<b>39.806.041.895</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		
<b>9. Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
	<b>Giá trị có thể</b>	<b>Giá trị có thể thu</b>
<b>Cộng</b>		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Mua sắm TSCĐ:	27.263.540	4.797.800
- Xây dựng cơ bản dở dang:	369.081.828.049	193.823.096.315
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	102.948.446.570	90.585.054.910
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	232.398.889.670	74.980.313.167
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1	4.520.315.797	4.491.814.867
+ Di dời trạm bơm nước thố NMN Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
+ HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu	2.602.562.923	2.602.562.923
+ HTCN xã Long An, H.Long Thành	8.911.566.909	8.258.512.425
+ HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành	10.908.493.664	6.907.242.896

+ Công trình khác	3.561.738.127	2.550.894.719
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN	536.996.237	1.184.340.136
+ DA của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	491.244.520	965.926.530
+ DA của Công ty CP Cấp nước Long Khánh	101.789.612	196.656.742
<b>Cộng</b>	<b>369.109.091.589</b>	<b>193.827.894.115</b>

**10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>922.718.882.846</b>	<b>1.086.284.074.433</b>	<b>2.524.562.815.265</b>	<b>51.421.372.045</b>	<b>7.743.878.248</b>	<b>4.582.704.822.837</b>
- Mua trong kỳ	35.000.000	3.106.743.229	-	30.360.000	85.350.000	3.237.453.229
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.307.989.817	373.398.403	6.270.102.494	-	-	15.951.490.714
- Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.316	8.167.047.315	-	-	20.801.610.814
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>924.409.798.460</b>	<b>1.082.758.726.748</b>	<b>2.524.668.870.444</b>	<b>51.483.847.347</b>	<b>7.806.028.248</b>	<b>4.591.124.071.258</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>375.511.254.848</b>	<b>483.041.200.230</b>	<b>825.633.014.628</b>	<b>35.430.834.789</b>	<b>4.488.701.823</b>	<b>1.704.063.006.318</b>
- Khấu hao trong kỳ	13.888.933.109	17.132.900.711	23.700.996.926	1.125.718.960	228.473.089	56.055.082.795
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>389.378.187.956</b>	<b>479.168.782.670</b>	<b>849.334.011.554</b>	<b>36.556.553.749</b>	<b>4.695.174.912</b>	<b>1.769.129.690.840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	547.207.628.000	623.218.874.203	1.698.929.800.637	15.990.537.256	3.276.976.425	2.888.621.816.521
- Tại ngày cuối kỳ	535.031.610.826	603.896.964.079	1.675.331.858.890	14.827.083.898	3.113.863.336	2.831.994.380.428

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.379.422.400.397  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 226.502.456.978

**11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>351.220.122.175</b>	<b>2.814.843.827</b>	<b>-</b>	<b>2.196.048.068</b>	<b>-</b>	<b>366.231.013.290</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	152.500.000	-	152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	290.919.999	-	-	-	-	290.919.999
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.929.202.176</b>	<b>2.814.843.827</b>	<b>-</b>	<b>2.348.548.068</b>	<b>-</b>	<b>356.092.593.291</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>32.280.290.120</b>	<b>1.696.840.833</b>	<b>-</b>	<b>1.020.141.843</b>	<b>-</b>	<b>34.867.272.996</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.728.154.349	15.506.170	-	116.019.899	-	1.859.680.418
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.978.444.469</b>	<b>1.802.347.103</b>	<b>-</b>	<b>1.138.161.842</b>	<b>-</b>	<b>36.818.953.414</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	318.989.832.055	1.228.002.094	-	1.175.906.145	-	321.373.740.294
- Tại ngày cuối kỳ	318.952.767.707	1.212.495.924	-	1.210.386.248	-	319.376.639.877

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 312.248.790.095  
 \* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.680.612.088

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>1.269.760.507</b>			<b>1.269.760.507</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>244.633.178</b>	<b>12.697.605</b>		<b>257.330.783</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	244.633.178	12.697.605		257.330.783
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.025.127.329</b>		<b>12.697.605</b>	<b>1.012.429.724</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.025.127.329		12.697.605	1.012.429.724
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				











- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d. Cổ phiếu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**d. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	62.518.160.083	45.070.777.828
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	<b>NĂM 2019</b>	
+ Tại ngày 01/01/2019	17.627.933.872	
+ Trích trong kỳ	9.879.344.291	
+ Chi trong kỳ	4.787.040.863	
+ Tại ngày 31/03/2019	22.720.237.300	

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**26. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTCĐ lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tâm gd2 và Nhơn Trạch gđ1

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**27. Nguồn kinh phí :**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	ĐVT : Đồng			
	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	247.289.900.000	223.744.011.795	247.289.900.000	223.744.011.795
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.639.239.794	16.940.366.948	9.639.239.794	16.940.366.948
- Doanh thu thuế TSCĐ	75.900.000	-	75.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>257.005.039.794</b>	<b>240.684.378.743</b>	<b>257.005.039.794</b>	<b>240.684.378.743</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	33.969.633.780	21.384.686.115	33.969.633.780	21.384.686.115
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.794.447	217.527.737	206.794.447	217.527.737
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
Trong đó :				
+ Giảm giá hàng bán	2.825.178	32.051.367	2.825.178	32.051.367
+ Hàng bán bị trả lại				
<b>Cộng</b>	<b>2.825.178</b>	<b>32.051.367</b>	<b>2.825.178</b>	<b>32.051.367</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	160.827.190.125	130.878.468.868	160.827.190.125	130.878.468.868
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.744.741.581	16.890.814.222	9.744.741.581	16.890.814.222
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
- Các khoản chi phí kinh doanh bất động sản	40.909.793	51.217.654	40.909.793	51.217.654
<b>Cộng</b>	<b>170.612.841.499</b>	<b>147.820.300.742</b>	<b>170.612.841.499</b>	<b>147.820.300.742</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.787.925	593.781.049	305.787.925	593.781.049
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá để thực hiện	295.197.363		295.197.363	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>600.985.288</b>	<b>593.781.049</b>	<b>600.985.288</b>	<b>593.781.049</b>

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán	17.870.028.525	11.918.529.395	17.870.028.525	11.918.529.395
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	396.489.810	1.416.859.985	396.489.810	1.416.859.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	6.584.657.342		6.584.657.342	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>24.851.176.677</b>	<b>13.335.489.380</b>	<b>24.851.176.677</b>	<b>13.335.489.380</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác				
<b>Cộng</b>	<b>70.360.390</b>	<b>4.216.177.542</b>	<b>70.360.390</b>	<b>4.216.177.542</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	300.796.058	4.737.330	300.796.058	4.737.330
- Các khoản khác	- 895	796	895	796
<b>Cộng</b>	<b>300.796.963</b>	<b>4.738.126</b>	<b>300.796.963</b>	<b>4.738.126</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>19.058.336.891</b>	<b>22.405.745.324</b>	<b>19.058.336.891</b>	<b>22.405.745.324</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	5.385.957.403	3.109.267.422	5.385.957.403	3.109.267.422
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.671.999.791	8.096.100.889	8.671.999.791	8.096.100.889
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.000.379.497	11.200.377.013	5.000.379.497	11.200.377.013
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.346.129.103</b>	<b>14.378.298.936</b>	<b>14.346.129.103</b>	<b>14.378.298.936</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	9.588.732.764	8.413.288.002	9.588.732.764	8.413.288.002
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.523.570	1.184.528.838	945.523.570	1.184.528.838
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.810.872.769	4.780.482.098	3.810.872.769	4.780.482.098
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>766.500</b>	<b>1.149.750</b>	<b>766.500</b>	<b>1.149.750</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	766.500	1.149.750	766.500	1.149.750
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác				
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	28.120.080.176	17.952.293.043	28.120.080.176	17.952.293.043
- Chi phí nhân công;	47.493.677.445	40.021.757.642	47.493.677.445	40.021.757.642
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	56.919.062.549	49.711.023.677	56.919.062.549	49.711.023.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	21.249.265.286	22.395.168.969	21.249.265.286	22.395.168.969
- Chi phí khác bằng tiền.	49.867.140.790	58.221.523.872	49.867.140.790	58.221.523.872
<b>Cộng</b>	<b>203.649.226.216</b>	<b>188.301.787.103</b>	<b>203.649.226.216</b>	<b>188.301.787.103</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.616.941.084	9.463.030.705	4.616.941.084	9.463.030.705
<b>Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay</b>				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	19.874.063	47.711.988	19.874.063	47.711.988
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

##### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

##### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 154.373.494.482
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.



4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 266.165.771.605
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



TỔNG HỢP CÁC GIAO DỊCH NỘI BỘ TRONG TỔ HỢP SONADEZI (QUÍ I - 2019)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG	MST	QUÍ I Năm 2019								QUÍ I Năm 2018						
				Cung cấp H&LDV (Bản ra)	DT DV Q1	DT nước Q1	Phải thu khách hàng	Trễ trước cho người bán	Mua HH DV (Mua vào)	Phải trả khách hàng	Khách hàng trả trước	Chiết khấu thanh toán	Cung cấp DV (Bản ra)	DT DV	DT bản nước	Công nợ (Phải thu)	Mua HH DV (Mua vào)	Công nợ (Phải trả)
1	TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN (CTY MẸ)		3600335363	-														
2	CTY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI		3600256268	-														
3	CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	NTH131231	3600274914	182.063.484	8.428.384	152.637.100		183.884.420					144.275.000		144.275.000			10.822.730
4	CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI		3600334112	99.075.000		99.075.000							63.154.400		63.154.400			
5	CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI		3600258916	-									12.811.000		12.811.000			
6	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI		3600258352	7.716.500		7.716.500							6.568.500		6.568.500			
7	CÔNG TY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI		3600322445	18.555.950		18.555.950							23.115.000		23.115.000			
8	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	NTH131207	3600259500	158.538.900		158.538.900					2.000.000.000		330.804.855	214.545.455	115.956.200			
9	CÔNG TY CP SONADEZI LONG THÀNH	NTH131217	3600849539	18.127.183.800		18.127.183.800					70.498.712.329	496.712.329	7.420.670.200		7.420.670.200			
10	CÔNG TY CP KCN ĐỊNH QUẬN		3600823241	-														
11	CÔNG TY CP SONADEZI LONG BÌNH	NTH131214	3601887898	19.876.408.687	187.768.063	19.518.838.904					20.148.630.137	148.630.137	13.486.672.885		13.486.672.885			
12	CÔNG TY CP SONADEZI AN BÌNH		3600448307	11.833.900		11.833.900							10.971.000		10.971.000			22.442.800.381
13	CÔNG TY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC		3600899949	977.500		977.500							1.874.500		1.874.500			
14	CÔNG TY CP DỊCH VỤ SONADEZI		3600899938	5.786.100		5.786.100							-		-			
15	CÔNG TY CP XD DẪN DỰNG CÔNG NGHIỆP SỐ 1		3600503226	5.599.500		5.599.500							6.684.000		6.684.000			
16	CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI		3600510580	14.477.626		14.477.626							16.793.532	2.982.282	13.811.250			
17	CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI		3600451024	55.090.500	28.600.000	15.490.900							16.445.000		16.445.000			
18	CÔNG TY CP VẬN TẢI SONADEZI		3600301244	-									1.012.000		1.012.000			
19	CÔNG TY CP BÉN XE VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐNAI		3600301815	23.180.800		23.180.800							12.257.400		12.257.400			
20	TRƯỞNG CƠ CÔNG NGHIỆP VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI		3600786797	-									-		-			
21	CÔNG TY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	NTH131232	3603474037			1.809.884.800					4.959.564.408		46.391.000		46.391.000			
	TỔNG CỘNG			32.988.743.727	286.794.447	55.989.633.780		183.884.420			97.604.906.872	845.342.488	21.692.213.852	217.827.737	20.384.886.115	-	-	22.451.723.111